

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI
(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: **Đồng**

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
		HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI	6.116.040	141.570	2.047.474	1.696.504	10.001.588	2.000.315	12.001.903
a		Công tác quan trắc môi trường không khí ngoài trời tại hiện trường (1KK)	4.011.678	84.826	1.690.895	210.160	5.997.559	1.199.509	7.197.068
1	1KK1a	Nhiệt độ	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
2	1KK1b	Độ ẩm	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
3	1KK2a	Tốc độ gió	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
4	1KK2b	Hướng gió	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
5	1KK3	Áp suất khí quyển	47.833	1.261	5.447	2.649	57.190	11.438	68.628
6	1KK4a	TSP	188.460	4.012	247.745	3.488	443.705	88.741	532.446
7	1KK4b	Pb	188.460	4.012	247.745	3.488	443.705	88.741	532.446
8	1KK4c	PM10	445.884	8.597	247.745	3.488	705.714	141.143	846.857
9	1KK4b	PM2,5	445.884	8.597	247.745	3.488	705.714	141.143	846.857
10	1KK5a	CO (TCVN 7725:2005)	121.153	2.579	13.270	15.376	152.378	30.476	182.854
11	1KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	121.153	2.579	14.370	12.438	150.540	30.108	180.648
12	1KK5c	CO (phương pháp phân tích so màu)	121.153	2.579	14.370	26.473	164.575	32.915	197.490
13	1KK6	NO2	121.153	2.579	38.392	28.823	190.947	38.189	229.136
14	1KK7	SO2	121.153	2.579	38.412	19.682	181.826	36.365	218.191
15	1KK8	O3	121.153	2.579	132.207	5.842	261.781	52.356	314.137
16	1KK9	Amoniac (NH3)	161.537	3.439	38.293	7.016	210.285	42.057	252.342

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
17	1KK10	Hydrosunfua (H ₂ S)	161.537	3.439	38.293	5.731	209.000	41.800	250.800
18	1KK11a	Hơi axit (HCl)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
19	1KK11b	Hơi axit (HF)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
20	1KK11c	Hơi axit (HNO ₃)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
21	1KK11d	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
22	1KK11đ	Hơi axit (HCN)	161.537	3.439	38.293	8.078	211.347	42.269	253.616
23	1KK12a	Benzen (C ₆ H ₆)	161.537	3.439	38.402	5.298	208.676	41.735	250.411
24	1KK12b	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	161.537	3.439	38.402	5.298	208.676	41.735	250.411
25	1KK12c	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	161.537	3.439	38.402	5.298	208.676	41.735	250.411
26	1KK12d	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	161.537	3.439	38.402	5.298	208.676	41.735	250.411
b	Công tác phân tích các thông số môi trường không khí ngoài trời trong phòng thí nghiệm (2KK)		2.104.362	56.744	356.579	1.486.344	4.004.029	800.806	4.804.835
1	2KK4a	TSP	34.538	1.146	2.064	16.589	54.337	10.867	65.204
2	2KK4b	Pb	109.702	2.866	55.056	51.772	219.396	43.879	263.275
3	2KK4c	PM10	34.538	1.146	2.064	16.589	54.337	10.867	65.204
4	2KK4b	PM2,5	34.538	1.146	2.064	16.589	54.337	10.867	65.204
5	2KK5a	CO (TCVN5972:1995)	109.702	2.866	6.340	118.518	237.426	47.485	284.911
6	2KK5b	CO (phương pháp nội bộ)	109.702	2.866	32.318	49.624	194.510	38.902	233.412
7	2KK6	NO2	98.024	2.866	32.318	120.300	253.508	50.702	304.210
8	2KK7	SO2	98.024	2.866	32.658	173.427	306.975	61.395	368.370
9	2KK8	O3	109.702	2.866	1.756	12.388	126.712	25.342	152.054
10	2KK9	Amoniac (NH3)	98.024	2.866	17.059	20.582	138.531	27.706	166.237
11	2KK10	Hydrosunfua (H ₂ S)	98.024	2.866	17.059	73.633	191.582	38.316	229.898
12	2KK11a	Hơi axit (HCl)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034
13	2KK11b	Hơi axit (HF)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034
14	2KK11c	Hơi axit (HNO ₃)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
15	2KK11d	Hơi axit (H_2SO_4)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034
16	2KK11đ	Hơi axit (HCN)	98.024	2.866	17.059	92.913	210.862	42.172	253.034
17	2KK12a	Benzen (C_6H_6)	169.931	4.012	17.632	87.942	279.517	55.903	335.420
18	2KK12b	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	169.931	4.012	17.632	87.942	279.517	55.903	335.420
19	2KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	169.931	4.012	17.632	87.942	279.517	55.903	335.420
20	2KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	169.931	4.012	17.632	87.942	279.517	55.903	335.420



Phụ lục I

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%	8=6+7
	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI		6.116.040	141.570	1.861.342	3.916.076	1.542.274	13.577.302	2.715.462	16.292.764
a	Công tác quan trắc môi trường không khí ngoài trời tại hiện trường (1KK)		4.011.678	84.826	1.537.182	1.033.711	191.054	6.858.451	1.371.692	8.230.143
1	1KK1a	Nhiệt độ	47.833	1.261	4.952	4.042	2.408	60.496	12.099	72.595
2	1KK1b	Độ ẩm	47.833	1.261	4.952	4.042	2.408	60.496	12.099	72.595
3	1KK2a	Tốc độ gió	47.833	1.261	4.952	3.987	2.408	60.441	12.088	72.529
4	1KK2b	Hướng gió	47.833	1.261	4.952	3.987	2.408	60.441	12.088	72.529
5	1KK3	Áp suất khí quyển	47.833	1.261	4.952	3.987	2.408	60.441	12.088	72.529
6	1KK4a	TSP	188.460	4.012	225.223	30.088	3.171	450.954	90.191	541.145
7	1KK4b	Pb	188.460	4.012	225.223	30.088	3.171	450.954	90.191	541.145
8	1KK4c	PM10	445.884	8.597	225.223	30.088	3.171	712.963	142.593	855.556
9	1KK4b	PM2,5	445.884	8.597	225.223	30.088	3.171	712.963	142.593	855.556
10	1KK5a	CO (TCVN 7725:2005)	121.153	2.579	12.064	583.126	13.978	732.900	146.580	879.480
11	1KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	121.153	2.579	13.064	11.533	11.307	159.636	31.927	191.563
12	1KK5c	CO (phương pháp phân tích so màu)	121.153	2.579	13.064	11.533	24.066	172.395	34.479	206.874
13	1KK6	NO2	121.153	2.579	34.902	15.209	26.203	200.046	40.009	240.055
14	1KK7	SO2	121.153	2.579	34.920	15.209	17.893	191.754	38.351	230.105
15	1KK8	O3	121.153	2.579	120.188	21.392	5.311	270.623	54.125	324.748
16	1KK9	Amoniac (NH3)	161.537	3.439	34.812	21.392	6.378	227.558	45.512	273.070

Handwritten signature or mark.

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
17	1KK10	Hydrosulfua (H ₂ S)	161.537	3.439	34.812	21.392	5.210	226.390	45.278	271.668
18	1KK11a	Hơi axit (HCl)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
19	1KK11b	Hơi axit (HF)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
20	1KK11c	Hơi axit (HNO ₃)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
21	1KK11d	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
22	1KK11đ	Hơi axit (HCN)	161.537	3.439	34.812	21.392	7.344	228.524	45.705	274.229
23	1KK12a	Benzen (C ₆ H ₆)	161.537	3.439	34.911	21.392	4.816	226.095	45.219	271.314
24	1KK12b	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	161.537	3.439	34.911	21.392	4.816	226.095	45.219	271.314
25	1KK12c	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	161.537	3.439	34.911	21.392	4.816	226.095	45.219	271.314
26	1KK12d	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	161.537	3.439	34.911	21.392	4.816	226.095	45.219	271.314
b	Công tác phân tích các thông số môi trường không khí ngoài trời trong phòng thí nghiệm (2KK)		2.104.362	56.744	324.160	2.882.365	1.351.220	6.718.851	1.343.770	8.062.621
1	2KK4a	TSP	34.538	1.146	1.876	12.452	15.081	65.093	13.019	78.112
2	2KK4b	Pb	109.702	2.866	50.051	259.778	47.065	469.462	93.892	563.354
3	2KK4c	PM10	34.538	1.146	1.876	259.778	15.081	312.419	62.484	374.903
4	2KK4b	PM2,5	34.538	1.146	1.876	259.778	15.081	312.419	62.484	374.903
5	2KK5a	CO (TCVN5972:1995)	109.702	2.866	5.764	212.347	107.744	438.423	87.685	526.108
6	2KK5b	CO (phương pháp nội bộ)	109.702	2.866	29.380	88.292	45.113	275.353	55.071	330.424
7	2KK6	NO2	98.024	2.866	29.380	140.998	109.364	380.632	76.126	456.758
8	2KK7	SO2	98.024	2.866	29.689	97.771	157.661	386.011	77.202	463.213
9	2KK8	O3	109.702	2.866	1.596	51.982	11.262	177.408	35.482	212.890
10	2KK9	Amoniac (NH ₃)	98.024	2.866	15.508	134.260	18.711	269.369	53.874	323.243
11	2KK10	Hydrosulfua (H ₂ S)	98.024	2.866	15.508	134.260	66.939	317.597	63.519	381.116
12	2KK11a	Hơi axit (HCl)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712
13	2KK11b	Hơi axit (HF)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712
14	2KK11c	Hơi axit (HNO ₃)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712
15	2KK11d	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712
16	2KK11đ	Hơi axit (HCN)	98.024	2.866	15.508	74.729	84.466	275.593	55.119	330.712

cb

STT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
17	2KK12a	Benzen (C_6H_6)	169.931	4.012	16.029	214.256	79.947	484.175	96.835	581.010
18	2KK12b	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	169.931	4.012	16.029	214.256	79.947	484.175	96.835	581.010
19	2KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	169.931	4.012	16.029	214.256	79.947	484.175	96.835	581.010
20	2KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	169.931	4.012	16.029	214.256	79.947	484.175	96.835	581.010



Phụ lục II

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ÒN; HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí nhân công	Phụ cấp khu vực (0.1)	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20%)	Thành tiền (đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*20%	7=5+6
I	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ÒN		921.381	25.214	16.882	188.057	1.159.383	231.876	1.391.259
	Công tác quan trắc tiếng ồn tại hiện trường (1TO)		597.906	15.759	10.089	109.223	740.826	148.165	888.991
a	Tiếng ồn giao thông		304.389	8.023	4.517	75.235	392.164	78.433	470.597
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	65.226	1.719	978	11.228	79.151	15.830	94.981
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LAmx)	65.226	1.719	978	11.228	79.151	15.830	94.981
3	TO2	Cường độ dòng xe	173.937	4.585	2.561	52.779	233.862	46.772	280.634
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị		293.517	7.736	6.581	40.828	348.662	69.732	418.394
1	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	65.226	1.719	1.223	11.228	79.396	15.879	95.275
2	TO3b	Mức ồn cực đại (LAmx)	65.226	1.719	1.223	11.228	79.396	15.879	95.275
3	TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	65.226	1.719	1.223	11.228	79.396	15.879	95.275
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	97.839	2.579	2.912	11.228	114.558	22.912	137.470
	Công tác xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm (2TO)		323.475	9.455	6.793	78.834	418.557	83.711	502.268
a	Tiếng ồn giao thông		137.232	4.011	3.000	33.786	178.029	35.606	213.635
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LAmx)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
3	TO2	Cường độ dòng xe	58.814	1.719	1.555	12.388	74.476	14.895	89.371

48

b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị		186.243	5.444	3.793	45.048	240.528	48.106	288.634
1	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
2	TO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
3	TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	39.209	1.146	872	12.388	53.615	10.723	64.338
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	68.616	2.006	1.555	12.388	84.565	16.913	101.478
II	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG		137.048	3.725	5.196	20.852	166.821	33.364	200.185
	Công tác quan trắc độ rung tại hiện trường (1ĐR)		97.839	2.579	3.782	9.590	113.790	22.758	136.548
1	1ĐR01	Độ rung	97.839	2.579	4.160	10.549	115.127	23.025	138.152
	Công tác phân tích độ rung trong phòng thí nghiệm (2ĐR)		39.209	1.146	1.414	11.262	53.031	10.606	63.637
2	2ĐR01	Độ rung	39.209	1.146	1.555	12.388	54.298	10.860	65.158

6